

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP THÁNG 06 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 555/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 6 tháng so (%)
			Tháng 6 năm 2026	Lũy kế 6 tháng	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.160	1.662	14.963	693%
I	Thu cân đối NSNN	2.160	1.662	14.963	693%
1	Thu nội địa	2.160	1.662	14.963	693%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	92.679	7.896	52.536	57%
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	92.679	7.896	52.536	57%
1	Chi đầu tư phát triển	3.153		2.291	73%
2	Chi trả nợ lãi				
3	Chi cho vay				
4	Chi viện trợ				
5	Chi thường xuyên	88.252	7.896	50.245	57%
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7	Dự phòng NSNN	1.274			0%
8	Các nhiệm vụ chi khác				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP				

THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 555/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: Triệu

STT	Nội dung	Dự toán	thực hiện	
			Tháng 6	Lũy kế 6 tháng
A	B	1	2	3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.160,00	1.662,00	14.963,00
I	Thu nội địa	2.160,00	1.662,00	14.963,00
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN	-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	795,00	1.270,00	12.956,00
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	785,00	11,00	196,00
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	10,00	18,00	18,00
-	<i>Thuế Tài nguyên</i>		1.241,00	12.742,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	160,00	112,00	143,00
5	Thuế bảo vệ môi trường	920,00	-	666,00
6	Các loại phí, lệ phí	75,00	100,00	839,00
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>		94,00	569,00
7	Các khoản thu về nhà, đất	180,00	166,00	245,00
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		-	-
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>		-	-
-	<i>Thu tiền thuê đất</i>	180,00	166,00	245,00
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>		-	-
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>		-	-
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển		-	-

9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công			
10	Thu từ hoạt động xổ số		-	-
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	-		-
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước			
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>			
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>			
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			
14	Thu khác ngân sách	30,00	14,00	114,00
II	Thu từ dầu thô			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
2	Thuế xuất khẩu			
3	Thuế nhập khẩu			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			
6	Thu khác			
IV	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB			
1	Thuế GTGT			
2	Thuế TTĐB			
V	Thu viện trợ			
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	2.773,00	286,00	1.592,00
1	Từ các khoản thu phân chia	1.108,00	161,00	800

2	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.665,00	125,00	792
---	-------------------------------	----------	--------	-----

Cơ sở đề xuất: Căn cứ quy định của Luật NSNN

ệu đồng

Thực hiện 6 tháng so (%)
Dự toán
4
693%
693%
1630%
25%
180%
89%
72%
1119%
136%
136%

[illegible]

48%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 06 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số: 555/QĐ-UBND ngày 06/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Sơn Kỳ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 6 tháng so (%)
			Tháng 6 năm 2026	Lũy kế 6 tháng	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSDP	92.679,00	7.996,00	52.636,00	57%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	92.679,00	7.996,00	52.636,00	57%
I	Chi đầu tư phát triển	3.153,00	-	2.291,00	73%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.153,00		2.291,00	73%
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi thường xuyên	88.252,49	7.896,00	50.245,00	57%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục	35.101,55	2.524	15.187	43%
2	Chi đào tạo - dạy nghề	265,50			0%
3	Chi quốc phòng	250,00	48	398	159%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.165,00	98	803	69%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.508,00	352	1.702	49%
6	Chi SN văn hóa thông tin	452,78		433	96%
7	Chi SN thể dục, thể thao	280,00	53	174	62%
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	261,98			0%
9	Chi bảo vệ môi trường	450,00	259	261	58%
10	Chi các hoạt động kinh tế	6.545,29	101	2.164	33%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.162,39	2.697	17.788	93%
12	Chi bảo đảm xã hội	20.531,00	1.764	11.035	54%
13	Chi thường xuyên khác	279,00		300	108%
IV	Chi cho vay				
V	Chi viện trợ				
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	1.273,51	100	100	8%
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế				
IX	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án				
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				